

Bản án số: 148/2025/HS-PT

Ngày: 10-9-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: bà Võ Thị Ngọc Dung

ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: bà Lưu Thị Hương - Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 33/2025/TLPT-HS ngày 21/7/2025 đối với bị cáo **Cù Thị Hoài T** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Do có kháng cáo của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 94/2025/HS-ST ngày 16-6-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 466A/2025/QĐXXPT-HS ngày 25/8/2025.

1. Bị cáo:

Họ và tên: **Cù Thị Hoài T**, sinh ngày 23/12/1993 tại thành phố Đà Nẵng; địa chỉ thường trú: **A N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường L, thành phố D)**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: nhân viên Tín dụng Ngân hàng; con ông **Cù Duy P** và con bà **Phạm Thị O**; có chồng tên là **Trịnh Hồng Q** (đã ly hôn) và có 01 con; tiền án, tiền sự: chưa.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/7/2024, có mặt tại phiên tòa.

2. Người bào chữa cho bị cáo Cù Thị Hoài T: Luật sư **Trần Khánh V**, Công ty **L2**, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, có mặt tại phiên tòa.

3. Bị hại:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976; địa chỉ: **tổ B, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay phường T, thành phố Đà Nẵng)**, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn N: Luật sư Trần Hải Á, Công ty L3; địa chỉ: G Đ, phường A, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Diễm K, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay phường T, thành phố Đà Nẵng), xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Diễm K: Luật sư Đinh Xuân L, Công ty L4; địa chỉ: số E T, phường H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

5.1. Ông Trịnh Hồng Q; sinh năm 1982; trú: tổ C, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường L, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

5.2. Ông Trần Anh T1, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ B phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

5.3. Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng), có mặt.

5.4. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1993; địa chỉ: tổ C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay phường A, thành phố Đà Nẵng), có mặt tại phiên tòa

5.5. Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn V, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường L, thành phố Đà Nẵng), có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T3, bà Phan Thị Thu H: Luật sư Nguyễn Trọng S, Văn phòng L5; địa chỉ: D L, phường H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

5.6. Ông Đinh Công H1, sinh năm 1987; địa chỉ: số B, ngách A phường G, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường T, Thành phố Hà Nội), vắng mặt.

5.7. Ông Nguyễn Bá T4, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ C A, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

5.8. Bà Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1996; địa chỉ: B H, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi), có mặt tại phiên tòa.

5.9. Bà Nguyễn Thị Thanh C, sinh năm 1973; địa chỉ: C Hải Phòng, tổ A, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng), có Đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền để trả nợ cho nhiều người và đầu tư tiền ảo, trong khoảng thời gian từ tháng 5/2023 đến tháng 11/2023, Cù Thị Hoài T lợi dụng vị trí công việc là nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 (V1) Chi nhánh Đ làm quen với các khách hàng có tài chính, nhiều lần đưa ra thông tin gian dối cần tiền làm dịch

vụ đáo hạn Ngân hàng cho khách hàng, khiến cho ông **Nguyễn Văn N** và bà **Nguyễn Thị Diễm K** tin tưởng, chuyển khoản cho vay rồi chiếm đoạt, cụ thể:

1. Chiếm đoạt của ông **Nguyễn Văn N** số tiền 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng)

Vào khoảng năm 2022, **Cù Thị Hoài T** và ông **Nguyễn Văn N** quen biết nhau. Đến ngày 29/5/2023, do cần tiền trả nợ cho nhiều người khác, **T** nói dối ông **N** có khách hàng cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng. Tin tưởng, ông **N** đồng ý cho **T** vay số tiền 1.900.000.000 đồng với lãi suất 6%/ tháng, thời hạn vay 01 tháng. Ngày 29/5/2023, ông **N** sử dụng số tài khoản 100870838756 **Ngân hàng V2** của **Ô** và chuyển số tiền 1.900.000.000 đồng vào tài khoản 1982379379 Ngân hàng SHB của ông **Trịnh Hồng Q** (là chồng của **T**) theo yêu cầu của **T**.

Sau khi nhận tiền, **T** không sử dụng để đáo hạn Ngân hàng cho khách như thông tin đưa ra trước đó mà nhờ ông **Q** chuyển khoản vào nhiều tài khoản để trả nợ cho nhiều người, gồm: chuyển vào tài khoản số 999990935007119 **Ngân hàng H2** của ông **Trần Anh T1** số tiền 400.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 0041000338377 **Ngân hàng V3** của bà **Lê Thị Thanh T2** số tiền 730.080.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 1035930595 **Ngân hàng V3** của **Lê Thị T3** số tiền 588.120.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 19031379441029 **Ngân hàng T6** của bà **Phan Thị Thu H** số tiền 120.000.000 đồng. Số tiền còn lại, **T** nhờ ông **Q** chuyển vào tài khoản số 806608888 Ngân hàng VIB mang tên **Cù Thị Hoài T** để **T** tiêu xài cá nhân hết.

Quá hạn trả nợ theo cam kết, để tiếp tục tạo niềm tin cho ông **N**, từ ngày 29/6/2023 đến ngày 29/11/2023, **T** liên tục gia hạn thời hạn vay và đã vay mượn của nhiều người để chuyển trả tổng cộng 540.000.000 đồng tiền lãi và 400.000.000 đồng tiền gốc, xác nhận còn nợ lại số tiền 1.500.000.000 đồng.

Đến ngày 24/7/2023, do cần tiền trả nợ cho người khác, **T** tiếp tục liên hệ với ông **N**, nói dối cần tiền để làm đáo hạn Ngân hàng cho khách, cần vay thêm 1.000.000.000 đồng, lãi suất 06%/ tháng, thời hạn vay 01 tháng. Tin tưởng, ông **N** sử dụng số tài khoản 100870838756 **Ngân hàng V2** chuyển vào tài khoản 1982379379 **Ngân hàng S1** của ông **Trịnh Hồng Q** số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, **T** không sử dụng để đáo hạn Ngân hàng cho khách như thông tin đưa ra trước đó, mà nhờ ông **Q** chuyển hết số tiền trên vào tài khoản số 100008168018 **Ngân hàng Q2** của bà **Nguyễn Thị Diễm K** để trả nợ.

Để tiếp tục tạo niềm tin cho ông **N**, từ ngày 24/07/2023 đến ngày 24/11/2023, **T** liên tục gia hạn thời hạn vay và đã vay mượn của nhiều người, trả lãi được 04 tháng là 240.000.000 đồng.

2. Chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị Diễm K** số tiền 3.350.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)

Cù Thị Hoài T và Nguyễn Thị Diễm K quen biết nhau khoảng tháng 9/2022, T nhiều lần mượn tiền của bà K và trả đầy đủ cho bà K như cam kết. Đến ngày 07/11/2023, do T cần tiền trả nợ cho người khác và đầu tư tiền ảo Bitcoin trên sàn B, nên T đưa ra thông tin gian dối cần tiền làm dịch vụ đáo hạn Ngân hàng cho khách để vay của bà K 3.350.000.000 đồng, lãi suất 06%/ tháng, thời hạn vay 07 ngày. Tin tưởng T nói thật, nên ngày 07/11/2023 bà K đã sử dụng số tài khoản 100008168018 Ngân hàng Q2 chuyển vào tài khoản 1982379379 Ngân hàng SHB của ông Trịnh Hồng Q số tiền trên theo yêu cầu của T. Sau khi nhận tiền, T không làm dịch vụ đáo hạn Ngân hàng mà sử dụng hết để trả nợ và đầu tư mua tiền ảo, cụ thể như sau:

Ngày 07/11/2023, T nhờ Q sử dụng tài khoản 1982379379 Ngân hàng SHB chuyển 07 lần vào tài khoản số 806608888 Ngân hàng VIB của Cù Thị Hoài T tổng số tiền 2.834.000.000 đồng. Ngay sau khi nhận được tiền, T chuyển 33.600.000 đồng vào tài khoản số 19020563906016 Ngân hàng T6 của bà Nguyễn Thị Thanh C (chị ruột của bà Nguyễn Thị Diễm K) nhờ bà C trả nợ giúp cho bà K đối với khoản vay khác trước đây. Tiếp đó, T chuyển 07 lần tổng cộng 2.598.311.000 đồng vào tài khoản số 106001669891 Ngân hàng P1 của ông Đinh Công H1 mua đồng USDT để đầu tư tiền ảo trên sàn Binance. Ngày 08/11/2023, T chuyển vào tài khoản số 19031379441029 Ngân hàng T6 của Phan Thị Thu H 150.000.000 đồng để trả nợ. Số tiền còn lại trong tài khoản của T thì T đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Còn lại số tiền 516.000.000 đồng có được từ việc chiếm đoạt của bà K, vào ngày 08 và 09/11/2023, T nhờ Q sử dụng tài khoản 1982379379 Ngân hàng SHB chuyển 02 lần vào tài khoản số 0707999999 Ngân hàng SHB của Nguyễn Bá T4 để trả nợ.

Sau khi sử dụng 2.598.311.000 đồng để đầu tư tiền ảo trên sàn B, đến ngày 10/11/2023, do cần tiền trả nợ cho nhiều người, T đã bán đồng USDT trên sàn Binance cho người khác được 1.601.395.000 đồng. Sau đó, T chuyển nhiều lần vào tài khoản của ông Q, nhờ Q chuyển cho nhiều người khác để trả nợ, gồm: chuyển cho bà Phan Thị Thu H 301.500.000 đồng; chuyển cho bà Lê Thị T3 903.600.000 đồng; chuyển cho bà Trần Thị Ngọc B 401.600.000 đồng.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 94/2025/HS-ST ngày 16-6-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: bị cáo Cù Thị Hoài T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cù Thị Hoài T 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 25/7/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo **Cù Thị Hoài T** bồi thường cho ông **Nguyễn Văn N** số tiền 1.720.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm hai mươi triệu đồng); bồi thường cho bà **Nguyễn Thị Diễm K** số tiền 3.316.400.000 đồng (ba tỷ ba trăm mười sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự. Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên:

- Truy thu của bà **Lê Thị T3** số tiền 519.120.000 đồng (năm trăm mười chín triệu một trăm hai mươi ngàn đồng); của bà **Phan Thị Thu H** số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng); của bà **Lê Thị Thanh T2** 60.080.000 đồng (sáu mươi triệu tám mươi ngàn đồng) để khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Cù Thị Hoài T** cho ông **N**.

- Truy thu của bà **Lê Thị T3** số tiền 903.600.000 đồng (chín trăm lẻ ba triệu sáu trăm ngàn đồng); của bà **Phan Thị Thu H** số tiền 301.500.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu năm trăm ngàn đồng) để khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Cù Thị Hoài T** cho bà **K**.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 23/6/2025, bà **Lê Thị T3** kháng cáo; ngày 25/6/2025, bà **Phan Thị Thu H** và ông **Nguyễn Văn N** kháng cáo bản án sơ thẩm; ngày 03/7/2025, bà **Nguyễn Thị Diễm K** kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông **Nguyễn Văn N** trình bày giữ nguyên kháng cáo. Bà **Nguyễn Thị Diễm K** có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: kháng cáo của bà **Lê Thị T3**, bà **Phan Thị Thu H**, ông **Nguyễn Văn N**, bà **Nguyễn Thị Diễm K** là trong thời hạn luật định.

Về nội dung: bị cáo **Cù Thị Hoài T** chiếm đoạt tiền của các bị hại ông **Nguyễn Văn N** và bà **Nguyễn Thị Diễm K**. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo **T** phải bồi thường cho các bị hại ông **Nguyễn Văn N** và bà **Nguyễn Thị Diễm K** là có căn cứ, đúng pháp luật. Ngoài ra, bị cáo dùng tiền chiếm đoạt của ông **N**, bà **K** và

chuyển vào tài khoản của bà **Lê Thị T3**, bà **Phan Thị Thu H**. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã quyết định: truy thu của bà **Lê Thị T3** số tiền 519.120.000 đồng (năm trăm mười chín triệu một trăm hai mươi ngàn đồng); của bà **Phan Thị Thu H** số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) để khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Cù Thị Hoài T** cho ông **N**; truy thu của bà **Lê Thị T3** số tiền 903.600.000 đồng (chín trăm lẻ ba triệu sáu trăm ngàn đồng); của bà **Phan Thị Thu H** số tiền 301.500.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu năm trăm ngàn đồng) để khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Cù Thị Hoài T** cho bà **K** là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông **Huỳnh Ngọc T5** kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh kháng cáo là đúng. Do đó, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà **Lê Thị T3**, bà **Phan Thị Thu H**, ông **Nguyễn Văn N**, bà **Nguyễn Thị Diễm K**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

Luật sư **Trần Khánh V** bào chữa cho bị cáo **T** trình bày: bị cáo **T** không kháng cáo, nên ông không có ý kiến gì thêm. Bị cáo **Cù Thị Hoài T** đề nghị HĐXX xem xét phân trách nhiệm dân sự cho bà **H** và bà **T3**, vì bà **T3** và bà **H** không biết nguồn gốc số tiền bị cáo trả nợ cho các bà là do bị cáo phạm tội mà có.

Luật sư **Trần Hải Á** bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Nguyễn Văn N** trình bày: sau khi nhận khoản tiền lần một từ ông **Nguyễn Văn N** với số tiền 1,9 tỷ đồng, bị cáo **T** đã chuyển cho 04 người, trong đó có chuyển cho ông **Trần Anh T1** 400 triệu đồng và khi bị cáo **T** nhận số tiền lần hai từ ông **N** 01 tỷ đồng, bị cáo **T** đã chuyển cho bà **Diễm K**. Do đó, đề nghị HĐXX truy thu thêm số tiền 01 tỷ đồng từ bà **K** và 400 triệu đồng từ ông **T1** để trả lại cho ông **N**. Tổng số tiền cần truy thu thêm để trả lại cho ông **N** là 1,4 tỷ đồng. Ông **Nguyễn Văn N** thống nhất với nội dung trình bày của Luật sư và không bổ sung gì thêm.

Luật sư **Đinh Xuân L** bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại bà **Nguyễn Thị Diễm K** trình bày: trong số tiền bà **K** chuyển cho bị cáo **T** thì bị cáo **T** đã chuyển cho ông **Nguyễn Bá T4** số tiền 516 triệu đồng, chuyển cho bà **Trần Thị Ngọc B** 401 triệu đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không truy thu số tiền trên của ông **T4** và bà **B** là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà **K**. Do đó, Luật sư đề nghị HĐXX truy thu thêm số tiền 516 triệu đồng từ ông **T4** và 401 đồng từ bà **B** để trả lại cho bà **K**.

Luật sư **Nguyễn Trọng S** bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **Lê Thị T3** và bà **Phan Thị Thu H** trình bày: nội dung kháng cáo của bà **T3** và bà **H** là có cơ sở, vì việc vay và trả nợ giữa bị cáo **T** với bà **T3**, bà **H** đều có chứng từ và đúng với số tiền cho vay. Bà **H**, bà **T3** là người thứ ba ngay tình trong giao dịch này. Các bà không biết nguồn gốc số tiền bị cáo **T** trả cho các bà, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm truy thu số tiền bị cáo **T** trả cho các bà là thiếu cơ sở. Đề nghị HĐXX

huỷ quyết định truy thu đối với bà H, bà T3. Nếu HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà H, bà T3 thì đề nghị chuyển tư cách tố tụng của bà H, bà T3 từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sang bị hại, đồng thời trả hồ sơ để điều tra bổ sung các vấn đề liên quan đến các giao dịch từ bị cáo T sang bà H, bà T3, xác minh lại những người thụ hưởng. Bà Lê Thị T3 và bà Phan Thị Thu H thống nhất với nội dung trình bày của Luật sư và không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện Công tố tranh luận lại: quá trình điều tra đã chứng minh, sau khi bà K nhận 01 tỷ đồng của bị cáo T (nguồn gốc là tiền của ông N) thì bà K đã chuyển lại cho bị cáo T số tiền hơn 03 tỷ đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm không thu hồi số tiền này của bà K là có cơ sở. Đối với ông Trần Anh T1 cũng tương tự như vậy, số tiền ông T1 chuyển lại cho bị cáo T nhiều hơn số tiền ông T1 nhận từ bị cáo T, do đó không có cơ sở truy thu số tiền 01 tỷ đồng của bà K và 400 triệu đồng từ ông T1 để trả cho ông N. Cơ quan điều tra đã chứng minh số tiền bị cáo T chuyển cho bà T3, bà H có nguồn gốc từ tiền chiếm đoạt của các bị hại và sau đó bà T3, bà H chưa có sự hoàn trả lại số tiền này. Luật sư yêu cầu xác minh làm rõ nguồn tiền là không cần thiết, vì cơ quan điều tra đã chứng minh qua hệ thống sao kê. Luật sư cho rằng quan hệ vay mượn giữa bà T3, H với bị cáo T là quan hệ ngay tình là không đúng, vì nguồn tiền bị cáo T chuyển cho bà T3, bà H là chiếm đoạt của các bị hại. Số tiền ông T4, bà Bích C1 lại cho bị cáo T nhiều hơn số tiền ông bà đã nhận từ bị cáo T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không truy thu số tiền của ông T4 và bà B là có cơ sở.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23 và 25/6/2025 ngày 03/7/2025, bị hại ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Diễm K kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3, bà Phan Thị Thu H kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Diễm K, bà Lê Thị T3, bà Phan Thị Thu H là trong thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Diễm K, bà Lê Thị T3, bà Phan Thị Thu H: :

[2.1] Về tội danh, điều luật và mức hình phạt:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời khai nhận tội của bị cáo Cù Thị Hoài T; lời trình bày của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm có cơ sở xác định: từ tháng 5/2023 đến tháng 11/2023, bị cáo Cù Thị Hoài T lợi dụng vị trí nhân viên

Ngân hàng V1 đã đưa ra thông tin gian dối cần vay tiền làm dịch vụ đảo hạn Ngân hàng cho khách hàng có nhu cầu khiến ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Diễm K tin tưởng chuyển tiền cho Cù Thị Hoài T. Số tiền bị cáo Cù Thị Hoài T chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn N là 2.900.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Diễm K 3.350.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định kết án bị cáo Cù Thị Hoài T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 15 (mười lăm) năm tù là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không kháng cáo, không bị kháng nghị.

[2.2] Bị cáo Cù Thị Hoài T chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn N và của bà Nguyễn Thị Diễm K. Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc bị cáo Cù Thị Hoài T có nghĩa vụ bồi thường số tiền chiếm đoạt cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Diễm K là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh tụng tại phiên toà xác định: trong số tiền 3.350.000.000 đồng bị cáo T chiếm đoạt của bà K, T chuyển 02 lần với số tiền 516.000.000 đồng (ngày 08 và 09/11/2023) vào tài khoản của ông Nguyễn Bá T4 để trả nợ và chuyển 401.600.000 đồng (ngày 10/11/2023) vào tài khoản của bà Trần Thị Ngọc B để trả nợ (việc chuyển tiền này bị cáo T nhờ ông Trịnh Hồng Q là chồng bị cáo). Ngoài ra, còn chuyển vào tài khoản của bà Lê Thị T3 số tiền 903.600.000 đồng và tài khoản của bà Phan Thị Thu H số tiền 301.500.000 đồng.

Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T4 và bà B là những người nhận tiền do bị cáo trả nợ, không biết đây là tiền do phạm tội mà có. Hơn nữa, sau đó cả ông T4 và bà B còn tiếp tục cho bị cáo T vay lại các khoản tiền lớn hơn rất nhiều lần, cụ thể: ông T4 cho bị cáo Thanh mượn lại số tiền 2.900.000.000 đồng và bà B cho bị cáo Thanh mượn lại số tiền 2.450.000.000 đồng, đến nay T chưa hoàn trả, nên không đủ căn cứ xác định ông T4, bà B hưởng lợi từ hành vi phạm tội. Do đó, không truy thu đối với ông T4 và bà B là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, bà K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh ông T4, bà B biết rõ nguồn gốc bất hợp pháp hoặc còn đang chiếm hữu các khoản tiền nêu trên, hay việc “nhận - cho vay lại” chỉ là thủ đoạn để che giấu. Hơn nữa, các giao dịch này thực chất là quan hệ trả nợ - vay lại trong giao dịch dân sự, phát sinh trước khi vụ án bị phát hiện, chưa đủ căn cứ pháp lý để áp dụng biện pháp truy thu theo Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2.4] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh tụng tại phiên toà xác định: trong số tiền 2.900.000.000 đồng bị cáo T chiếm đoạt của ông N, T đã chuyển vào tài khoản của bà Lê Thị T3 số tiền 519.120.000 đồng và tài khoản của bà Phan Thị Thu H số tiền 120.000.000 đồng để trả nợ.

Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền bà **Lê Thị T3** và bà **Phan Thị Thu H** nhận từ bị cáo **T** là tiền bị cáo **T** chiếm đoạt của ông **N**. Do đó, truy thu đối với bà **Lê Thị T3** số tiền 519.120.000 đồng và bà **Phan Thị Thu H** 120.000.000 đồng để bồi thường cho ông **N** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.5] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh tụng tại phiên toà xác định: bà **Lê Thị T3** nhận tổng cộng 1.491.720.000 đồng do bị cáo **T** chuyển trả nợ. Trong đó, 519.120.000 đồng từ nguồn tiền bị cáo **T** chiếm đoạt của ông **N** và 903.600.000 đồng từ nguồn tiền bị cáo **T** chiếm đoạt của bà **K**. Bà **Phan Thị Thu H** nhận tổng cộng 421.500.000 đồng do bị cáo **T** chuyển trả nợ. Trong đó, 120.000.000 đồng từ nguồn tiền bị cáo **T** chiếm đoạt của ông **N** và 301.500.000 đồng từ nguồn tiền bị cáo **T** chiếm đoạt của bà **K**. Các khoản trên là tài sản do phạm tội mà có và là vật chứng của vụ án phải thu hồi trả lại cho chủ sở hữu theo Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc bà **T3**, bà **H** đã sử dụng, chi tiêu hoặc đã trả cho người khác không làm thay đổi nghĩa vụ hoàn trả. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định truy thu đối với bà **T3** và bà **H** đối với số tiền nêu trên để khấu trừ cho bị hại là ông **Nguyễn Văn N** và bà **Nguyễn Thị Diễm K** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Trước và tại phiên toà xét xử phúc thẩm, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo của mình là đúng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn N**, bà **Nguyễn Thị Diễm K**, bà **Lê Thị T3**, bà **Phan Thị Thu H**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: ông **Nguyễn Văn N**, bà **Nguyễn Thị Diễm K**, bà **Lê Thị T3**, bà **Phan Thị Thu H** phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn N**, bà **Nguyễn Thị Diễm K**, bà **Lê Thị T3**, bà **Phan Thị Thu H**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điều 589 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

2.1. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo **Cù Thị Hoài T** bồi thường cho ông **Nguyễn Văn N** số tiền 1.720.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm hai mươi triệu đồng); bồi thường cho bà

Nguyễn Thị Diễm K số tiền 3.316.400.000 đồng (ba tỷ ba trăm mười sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Về biện pháp tư pháp:

Truy thu của bà **Lê Thị T3** số tiền 519.120.000 đồng (năm trăm mười chín triệu một trăm hai mươi ngàn đồng) và của bà **Phan Thị Thu H** số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) để khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Cù Thị Hoài T** cho ông **Nguyễn Văn N**.

Truy thu của bà **Lê Thị T3** số tiền 903.600.000 đồng (chín trăm lẻ ba triệu sáu trăm ngàn đồng) và của bà **Phan Thị Thu H** số tiền 301.500.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu năm trăm ngàn đồng) để khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Cù Thị Hoài T** cho bà **Nguyễn Thị Diễm K**.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông **Nguyễn Văn N** và bà **Nguyễn Thị Diễm K** mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004128 ngày 27/6/2025 và số 0000157 ngày 08/7/2025 đều của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bà **Lê Thị T3** và bà **Phan Thị Thu H** mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004124 ngày 23/6/2025 và số 0004127 ngày 26/6/2025 đều của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Dung

Nguyễn Tấn Long

Trần Quốc Cường